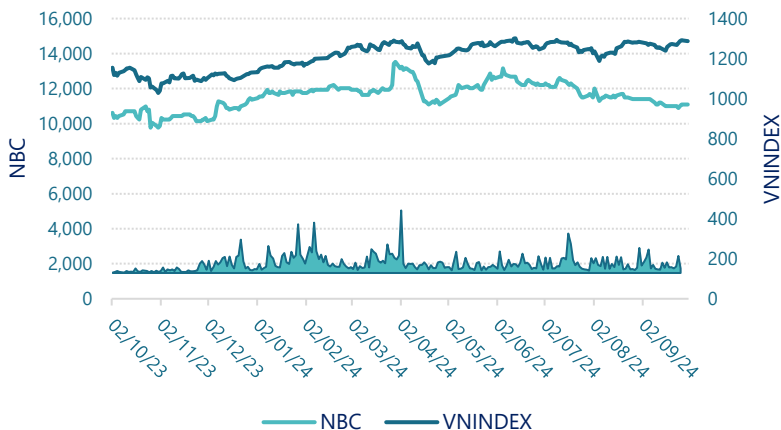




## CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2024

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 11,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 13,527     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,770      |
| SL cổ phiếu LH          | 36,999,124 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 24,135     |
| % sở hữu nước ngoài     | 5.4%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 411        |
| P/E                     | -11.4      |
| EPS                     | -976       |

DT thuần  
Q3/24

348

tỷ VNĐ

QoQ: ▼407 | -54.0%

YoY: ▼554 | -61.5%

LN sau thuế  
Q3/24

-104

tỷ VNĐ

QoQ: ▼121 | -716%

YoY: ▼137 | -420%

Tỷ suất lãi EBIT  
Q3/24

-28.5%

+/- YoY: ▼ 35.2%

DT thuần  
9T 2024

1,684

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,024 | -37.8%

LN sau thuế  
9T 2024

-71.5

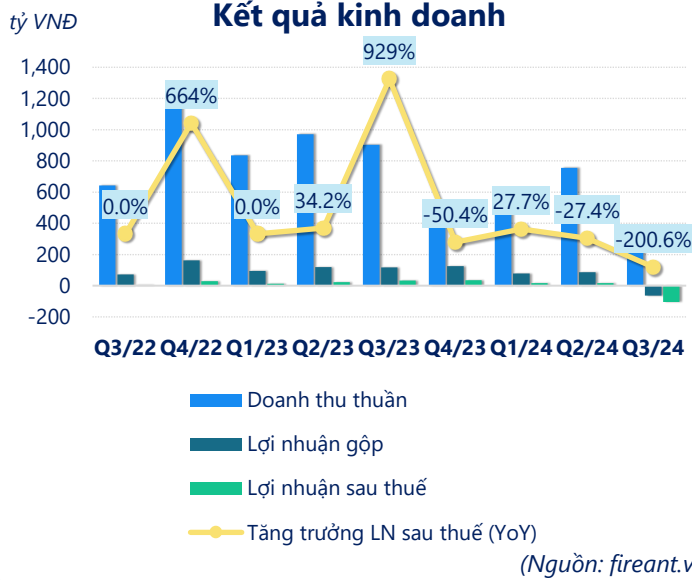
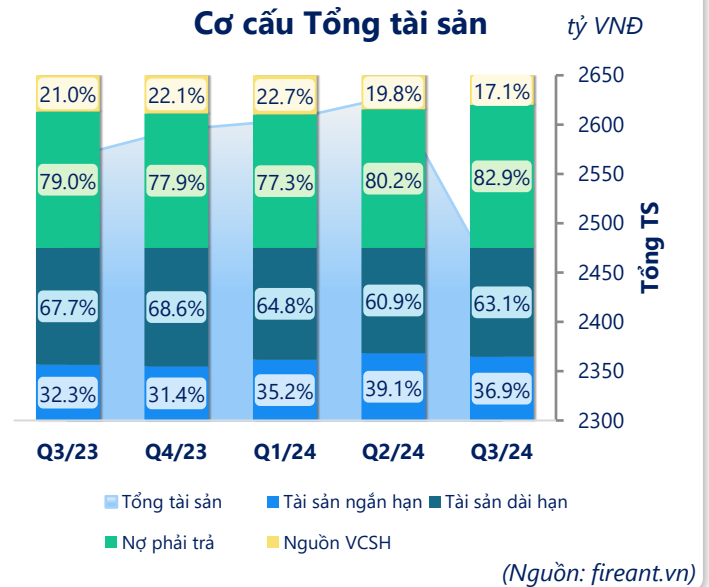
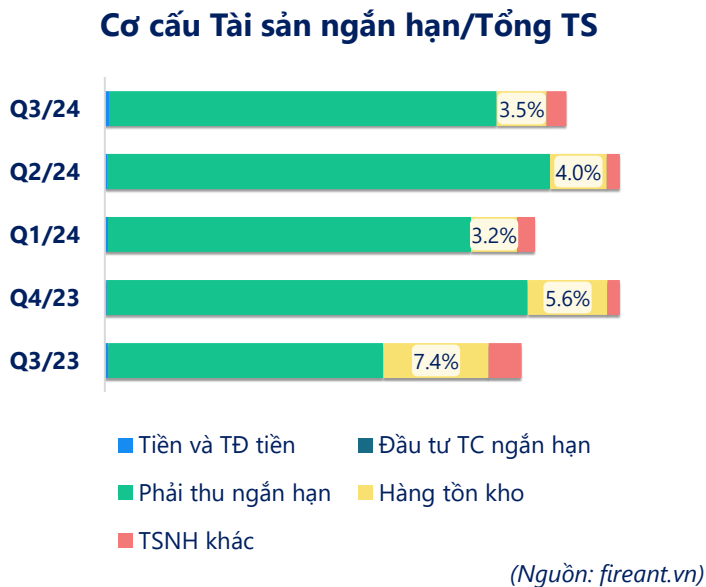
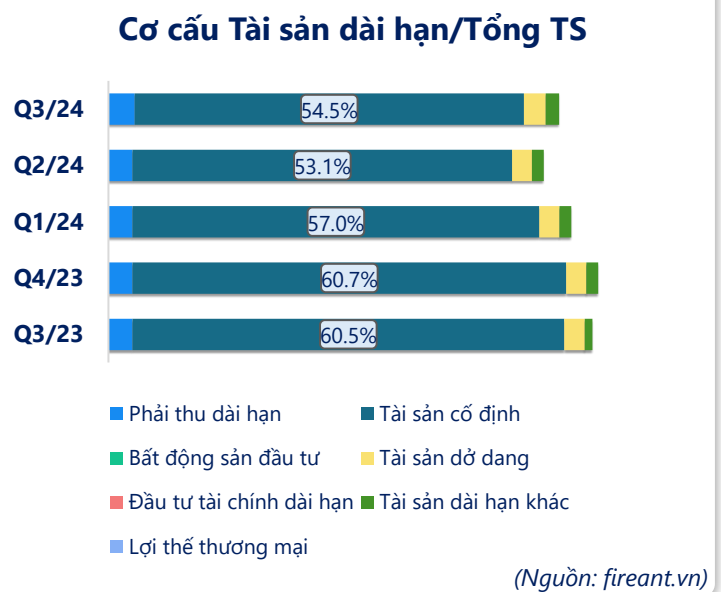
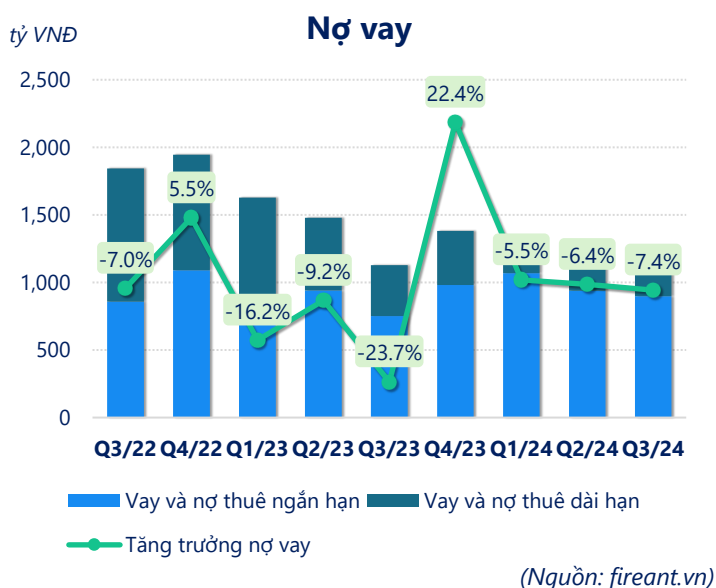
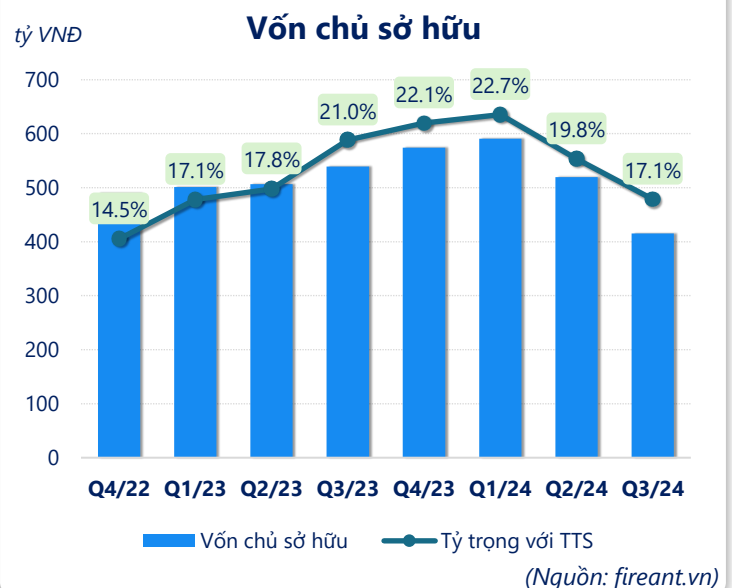
tỷ VNĐ

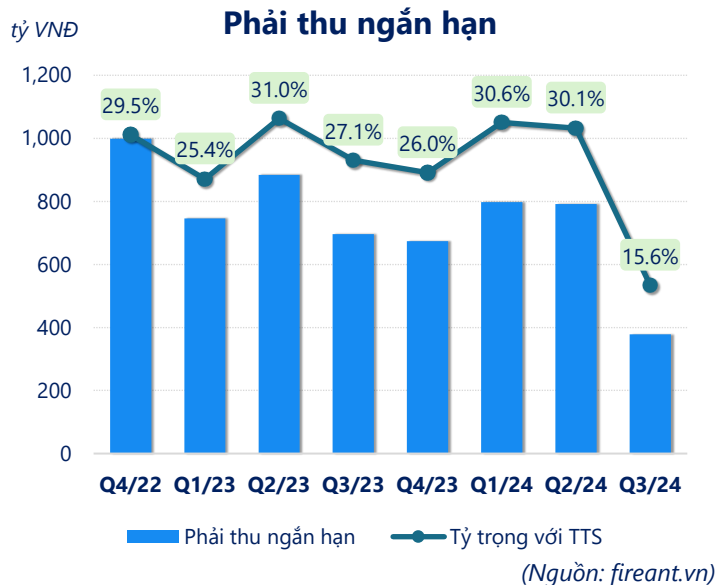
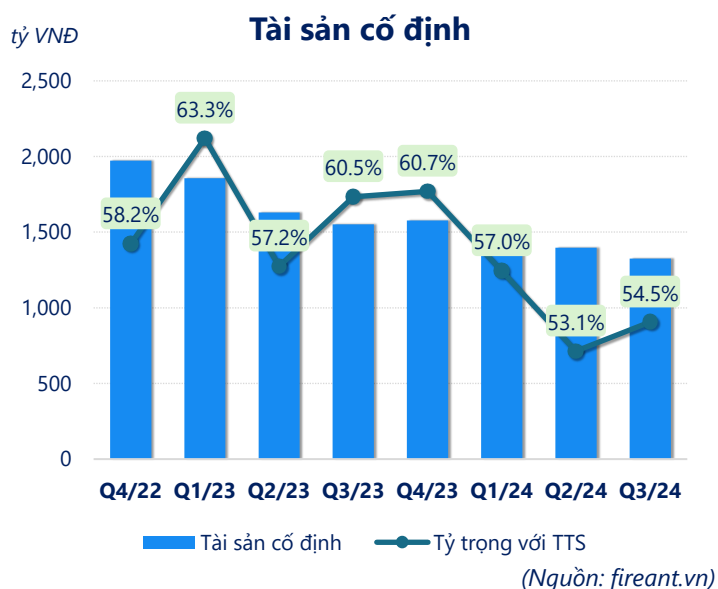
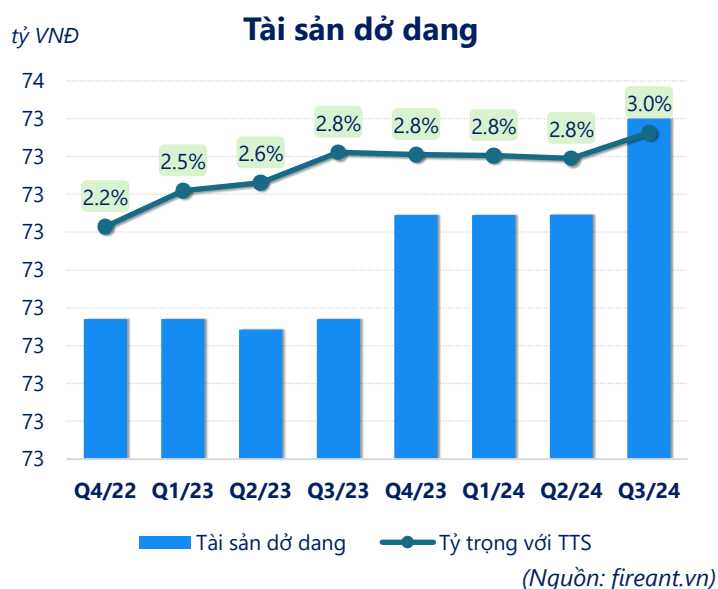
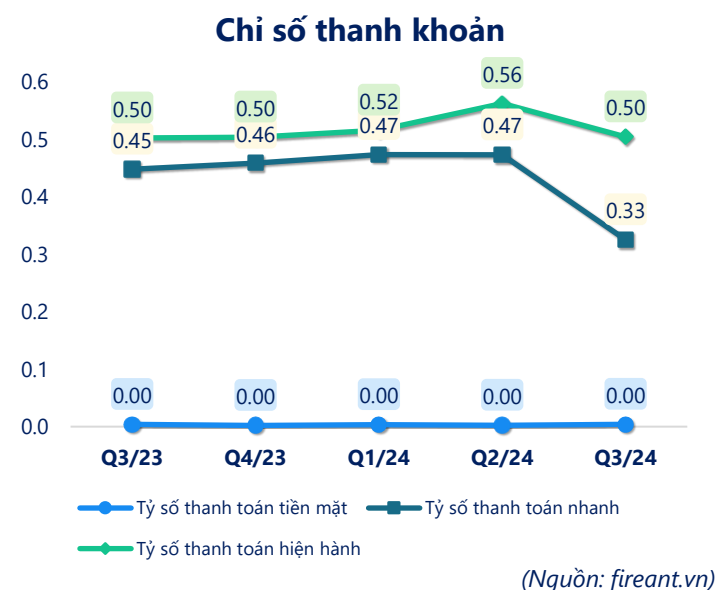
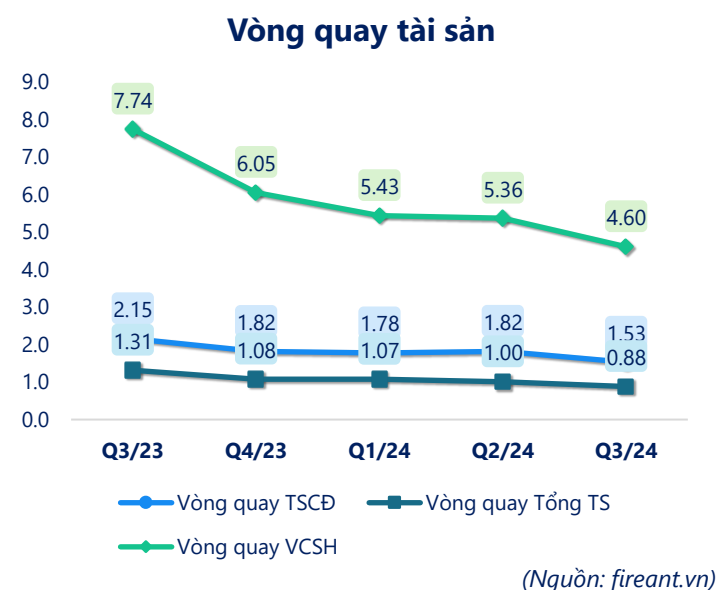
YoY: ▼140 | -205%

ROE  
Q3/24

-7.6%

+/- YoY: ▼ 26.8%





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,566</b> | <b>2,595</b> | <b>2,604</b> | <b>2,629</b> | <b>2,430</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>828</b>   | <b>815</b>   | <b>916</b>   | <b>1,027</b> | <b>896</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.18         | 3.28         | 5.99         | 4.28         | 7.13         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 696          | 674          | 798          | 792          | 378          |
| Hàng tồn kho                | 89.5         | 73.8         | 75.4         | 164          | 318          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 35.7         | 63.8         | 36.7         | 67.2         | 193          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,738</b> | <b>1,780</b> | <b>1,688</b> | <b>1,602</b> | <b>1,533</b> |
| Phải thu dài hạn            | 85.8         | 87.0         | 87.5         | 88.8         | 88.8         |
| Tài sản cố định             | 1,552        | 1,576        | 1,483        | 1,397        | 1,325        |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 72.9         | 73.1         | 73.1         | 73.1         | 73.4         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 27.6         | 43.2         | 44.0         | 43.2         | 46.4         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,027</b> | <b>2,020</b> | <b>2,013</b> | <b>2,109</b> | <b>2,014</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,648</b> | <b>1,618</b> | <b>1,776</b> | <b>1,826</b> | <b>1,779</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 750          | 980          | 1,069        | 939          | 897          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 348          | 407          | 348          | 332          | 431          |
| Nợ dài hạn                  | 379          | 402          | 237          | 283          | 236          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 379          | 402          | 237          | 283          | 236          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>539</b>   | <b>574</b>   | <b>591</b>   | <b>520</b>   | <b>415</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>539</b>   | <b>574</b>   | <b>591</b>   | <b>519</b>   | <b>415</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 370          | 370          | 370          | 370          | 370          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0.02         | 0.02         | 0.02         | 0.02         | 0.02         |

(Nguồn: fireant.vn)